

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ An T (Andy Ho)	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Trường	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên

Tổng Giám đốc kiêm

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Thái Thuận

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với Thông tư 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán; và
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ theo cơ sở soạn lập và các chính sách soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 2 và số 3 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 5 đến trang 25. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Thông tư 226 và Thông tư 165.



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty, tình hình vốn chủ sở hữu, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 28 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6027
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND Trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.673.251.621	31.191.134.656
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	7.618.229.423	22.253.290.044
111	Tiền		7.615.229.423	10.753.290.044
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000	11.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		19.890.937.769	3.739.163.240
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2	19.890.937.769	3.739.163.240
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.945.622.382	4.832.033.285
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		18.067.094	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		285.693.004	46.517.866
134	Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	5.3	7.505.491.859	4.686.837.409
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.136.370.425	98.678.010
150	Tài sản ngắn hạn khác		218.462.047	366.648.087
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		218.462.047	366.648.087
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		316.008.973	515.205.533
220	Tài sản cố định		160.428.973	359.625.533
221	Tài sản cố định hữu hình	5.5(a)	139.026.215	308.883.441
222	Nguyên giá		906.824.168	906.824.168
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(767.797.953)	(597.940.727)
227	Tài sản cố định vô hình	5.5(b)	21.402.758	50.742.092
228	Nguyên giá		156.735.376	156.735.376
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(135.332.618)	(105.993.284)
260	Tài sản dài hạn khác		155.580.000	155.580.000
268	Tài sản dài hạn khác		155.580.000	155.580.000
270	TỔNG TÀI SẢN		36.989.260.594	31.706.340.189

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
				Trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.438.750.006	3.501.915.861
310	Nợ ngắn hạn		4.158.726.256	3.366.920.162
312	Người mua trả tiền trước		1.600.000.000	43.752.500
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.6	599.970.379	327.586.905
315	Chi phí phải trả	5.7	1.747.011.790	2.862.322.243
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.8	163.910.754	44.133.514
328	Doanh thu chưa thực hiện		47.833.333	89.125.000
330	Nợ dài hạn		280.023.750	134.995.699
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		280.023.750	134.995.699
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.550.510.588	28.204.424.328
410	Nguồn vốn chủ sở hữu		32.550.510.588	28.204.424.328
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.10	62.000.000.000	62.000.000.000
420	Lỗi sau thuế lũy kế		(29.449.489.412)	(33.795.575.672)
420a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(33.795.575.672)	(29.582.432.475)
420b	- Lợi nhuận/(lỗi) sau thuế chưa phân phối của năm nay		4.346.086.260	(4.213.143.197)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.989.260.594	31.706.340.189

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2016	2015
005	Ngoại tệ Đô la Mỹ ("USD")	179.267	364.040
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bằng đồng Việt Nam ("VND")		
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	14.578.022.519	6.066.347.232
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	3.776.337.768	74.405.593
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bằng VND		
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	206.853.729.700	125.492.052.889
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2.324.000.000	69.294.650.253
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	1.600.000.000	1.916.893.894
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	1.423.708.567	662.365.481



 Nguyễn Thị Hồng Dung
 Người lập/Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thái Thuận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2016 VND	2015 VND Trình bày lại	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.11	38.352.348.604	15.501.591.007
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		38.352.348.604	15.501.591.007
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.12	(27.335.275.270)	(12.773.927.478)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.017.073.334	2.727.663.529
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.13	1.225.569.289	1.488.854.659
22	Chi phí tài chính		(17.940.522)	(63.700.776)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.14	(7.862.873.341)	(8.538.044.438)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.361.828.760	(4.385.227.026)
31	Thu nhập khác		1.250.000	172.083.829
32	Chi phí khác		(16.992.500)	-
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(15.742.500)	172.083.829
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		4.346.086.260	(4.213.143.197)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.15	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.15	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		4.346.086.260	(4.213.143.197)



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	35.492.402.487	31.365.972.539
1	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(21.073.388.464)	(8.038.864.351)
2	Tiền chi trả cho người lao động	(11.783.494.963)	(9.064.468.757)
3	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	102.960.146	2.423.593.266
6	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.821.447.122)	(3.599.999.843)
7	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	917.032.084	13.086.232.854
20			
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(59.990.012.837)	(57.188.780.715)
25	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43.838.238.308	51.530.295.927
26	Tiền thu từ lãi tiền gửi	599.681.824	2.123.383.195
27	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.552.092.705)	(3.535.101.593)
30			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.635.060.621)	9.551.131.261
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	22.253.290.044	12.702.158.783
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	7.618.229.423	22.253.290.044



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND Trình bày lại	Tổng cộng VND Trình bày lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	62.000.000.000	(29.582.432.475)	32.417.567.525
Lỗ trong năm (trình bày lại)	-	(4.213.143.197)	(4.213.143.197)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)	62.000.000.000	(33.795.575.672)	28.204.424.328
Lợi nhuận trong năm	-	4.346.086.260	4.346.086.260
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	62.000.000.000	(29.449.489.412)	32.550.510.588



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 25 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27 nhân viên).

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014
Vốn điều lệ	137.966.940.000 đồng	190.131.155.600 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.833.523.658 đồng	229.023.991.878 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	115.647.730.219 đồng	98.322.914.325 đồng

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước

Chi phí lương tháng thứ 13 thực tế và chi phí thưởng thực tế cho nhân viên của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thấp hơn mức Công ty đã trích trước và những chi phí này đã được trả trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính nói trên. Vì vậy, Công ty đã điều chỉnh hồi tố để giảm những chi phí này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc Công ty trích thừa chi phí lương và thưởng không liên quan đến và không ảnh hưởng tới những năm tài chính kết thúc trước ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước (tiếp theo)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phân loại các chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí lương nhân viên, chi phí quảng cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh, chi phí hoa hồng, chi phí thuê văn phòng, chi phí khấu hao phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty phân loại lại các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ghi nhận một số khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào phải thu hoạt động nghiệp vụ, đồng thời khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ liên quan đến nghiệp vụ ủy thác đầu tư được ghi nhận vào các khoản phải thu ngắn hạn khác. Vì vậy, Công ty đã phân loại lại các khoản phải thu này vào tài khoản thích hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhằm phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ quản lý ủy thác đầu tư.

(a) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên bảng cân đối kế toán như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	46.163.240	3.693.000.000	3.739.163.240
121	Chứng khoán kinh doanh	46.163.240	3.693.000.000	3.739.163.240
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.525.033.285	(3.693.000.000)	4.832.033.285
134	Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	7.717.471.928	(3.030.634.519)	4.686.837.409
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	761.043.491	(662.365.481)	98.678.010
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.967.422.048	(465.506.187)	3.501.915.861
310	Nợ ngắn hạn	3.832.426.349	(465.506.187)	3.366.920.162
315	Chi phí phải trả	3.013.323.344	(465.506.187)	2.547.817.157
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.738.918.141	465.506.187	28.204.424.328
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	27.738.918.141	465.506.187	28.204.424.328
420	Lỗi sau thuế lũy kế	(34.261.081.859)	465.506.187	(33.795.575.672)
420b	Lỗi sau thuế của năm nay	(4.678.649.384)	465.506.187	(4.213.143.197)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước (tiếp theo)**

(b) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Mã Số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu	14.883.572.678	618.018.329	15.501.591.007
	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	14.883.572.678	618.018.329	15.501.591.007
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(2.498.315.140)	(10.275.612.338)	(12.773.927.478)
	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	12.385.257.538	(9.657.594.009)	2.727.663.529
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.106.872.988	(618.018.329)	1.488.854.659
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.279.162.963)	10.741.118.525	(8.538.044.438)
	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.850.733.213)	465.506.187	(4.385.227.026)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(4.487.649.384)	465.506.187	(4.213.143.197)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(4.487.649.384)	465.506.187	(4.213.143.197)

(c) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Chi tiêu	Lỗ lũy kế		
	Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(29.582.432.475)	-	(29.582.432.475)
Lỗ thuần trong năm	(4.678.649.384)	465.506.187	(4.213.143.197)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(34.261.081.859)	465.506.187	(33.795.575.672)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

4.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.17 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2016	2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	125.161.378	3.056.517
Tiền gửi ngân hàng	7.490.068.045	10.750.233.527
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000	11.500.000.000
	<u>7.618.229.423</u>	<u>22.253.290.044</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Chứng khoán kinh doanh**

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Trình bày lại Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	19.890.937.769	-	3.739.163.240	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành được ước tính là 20.465.292.539 đồng Việt Nam (2015: 3.868.508.271 đồng Việt Nam).

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2016 VND	2015 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	2.590.000.000	2.590.000.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	4.215.860.487	1.566.371.778
- Bên thứ ba	3.288.627.611	1.454.919.723
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	927.232.876	111.452.055
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	699.631.372	530.465.631
	<u>7.505.491.859</u>	<u>4.686.837.409</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	486.650.833	863.014
Phải thu nhân viên	8.000.001	18.245.998
Ký quỹ	48.780.000	18.792.500
Phải thu khác	592.939.591	60.776.498
	<u>1.136.370.425</u>	<u>98.678.010</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Thiết bị văn phòng
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	906.824.168
--	-------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	(597.940.727)
Khấu hao trong năm	(169.857.226)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(767.797.953)
-------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	308.883.441
-----------------------------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	139.026.215
-------------------------------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 366.452.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 366.452.450 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
--	-----------------------------	--	------------------

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2016	68.717.376	88.018.000	156.735.376
--	------------	------------	-------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	(68.717.376)	(37.275.908)	(105.993.284)
Khấu hao trong năm	-	(29.339.334)	(29.339.334)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(68.717.376)	(66.615.242)	(135.332.618)
-------------------------------	--------------	--------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	50.742.092	50.742.092
-----------------------------	---	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	21.402.758	21.402.758
-------------------------------	---	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 68.717.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.717.376 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	327.586.905	1.919.656.883	(1.732.023.409)	515.220.379
Thuế khác	-	157.181.213	(72.431.213)	84.750.000
	<u>327.586.905</u>	<u>2.076.838.096</u>	<u>(1.804.454.622)</u>	<u>599.970.379</u>

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2016 VND	2015 VND Trình bày lại
Hoa hồng	987.440.457	314.505.086
Chi phí lương tháng thứ 13	650.726.333	444.981.298
Chi phí tư vấn phải trả	108.845.000	147.342.046
Chi phí thưởng	-	776.493.813
Chi phí hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(b))	-	1.140.000.000
Chi phí khác	-	39.000.000
	<u>1.747.011.790</u>	<u>2.862.322.243</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	163.910.754	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	-	44.133.514
	<u>163.910.754</u>	<u>44.133.514</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
5.9 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(5.262.522.221)	6.413.155.057
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	-	11.839.080.854
2015	Chưa quyết toán	3.895.091.674	-	3.895.091.674

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có cùng các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: không có).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5.11 DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Bên thứ ba	367.474.865	89.375.000
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	15.540.000.000	6.475.000.000
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	12.231.372.758	5.625.625.421
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	2.306.441.053	111.452.055
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	4.292.127.306	235.752.883
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	3.614.932.622	2.964.385.648
	<u>38.352.348.604</u>	<u>15.501.591.007</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	2016 VND	2015 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	8.707.927.480	6.894.823.988
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	7.997.629.000	2.850.000.000
Chi phí hoa hồng	7.685.982.578	203.513.762
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	978.851.007	701.642.669
Chi phí quảng cáo	968.189.004	968.826.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.015.060	121.135.262
Các chi phí khác	867.681.141	1.033.984.986
	<u>27.335.275.270</u>	<u>12.773.927.478</u>

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	1.085.469.643	1.375.318.324
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	69.704.756	1.450.555
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	70.394.890	112.085.780
	<u>1.225.569.289</u>	<u>1.488.854.659</u>

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	4.736.930.849	5.508.954.371
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	532.474.523	586.313.011
Chi phí đi lại	694.563.334	542.916.838
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	215.512.754	315.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.181.500	101.224.147
Chi phí khác	1.613.210.381	1.483.036.071
	<u>7.862.873.341</u>	<u>8.538.044.438</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.15 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	2016 VND	2015 VND Trình bày lại
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.346.086.260	(4.213.143.197)
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20% (2015: 22%)	869.217.252	(926.891.503)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	63.111.281	94.630.207
Thu nhập không chịu thuế	(14.078.978)	(24.658.872)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(918.249.555)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	856.920.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
VinaCapital Investment Management Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016	2015
	VND	VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	15.540.000.000	6.475.000.000
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
Asia Investment & Finance Ltd.	2.306.441.053	111.452.055
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.591.921.356	96.131.729
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.700.205.950	139.621.154
	<u>4.292.127.306</u>	<u>235.752.883</u>
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.554.778.455	1.090.514.607
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.060.154.167	1.873.871.041
	<u>3.614.932.622</u>	<u>2.964.385.648</u>
(v) Thu nhập khác		
VinaCapital Investment Management Ltd.	-	172.083.829
(vi) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	7.997.629.000	2.850.000.000

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
(vii) Chi phí Công ty trả hộ cho		
VinaCapital Investment Management Limited	-	44.133.514
(viii) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.729.212.500	2.371.286.056

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ VinaCapital Investment Management Ltd.	2.590.000.000	2.590.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ Asia Investment & Finance Ltd.	927.232.876	111.452.055
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	341.544.892	239.427.114
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	358.086.480	291.038.517
	<u>4.216.864.248</u>	<u>3.231.917.686</u>
Chi phí hỗ trợ quản lý phải trả (Thuyết minh 5.7)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	1.140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 5.8)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	44.133.514

7 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.530.672.000	1.376.626.680
Từ 1 đến 5 năm	2.678.676.000	-

8 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các thay đổi trong việc trình bày của kỳ hiện tại.

Các báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc

